



DOI:10.22144/ctujos.2026.177

NGHIÊN CỨU SỰ KHÁC BIỆT TRONG HÀNH VI TIẾT KIỆM GIỮA HỘ GIA ĐÌNH Ở THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN

Lê Thị Phương Dung*, Nguyễn Tiến Hùng, Ngô Thị Hoàn, Lương Thị Linh, Nguyễn Thị Thu Nga, Võ Nam Thắng và Vũ Thị Tuyết Nhung

Trường Cao đẳng Kinh tế, Kỹ thuật và Thủy sản, Việt Nam

*Tác giả liên hệ (Corresponding author): dung47kts@gmail.com

Thông tin chung (Article Information)

Nhận bài (Received): 05/11/2025

Sửa bài (Revised): 30/11/2025

Duyệt đăng (Accepted): 15/06/2026

Title: A study on the differences in saving behavior between urban and rural households

Author(s): Le Thi Phuong Dung*, Nguyen Tien Hung, Ngo Thi Hoan, Luong Thi Linh, Nguyen Thi Thu Nga, Vo Nam Thang and Vu Thi Tuyen Nhung

Affiliation(s): Fisheries and Technical Economic College, Viet Nam

TÓM TẮT

Nghiên cứu được thực hiện nhằm tìm hiểu hành vi tiết kiệm của các hộ gia đình sinh sống tại thành thị và nông thôn. Từ số liệu khảo sát 456 hộ gia đình, phương pháp thống kê mô tả, phương pháp so sánh, kiểm định t-test, Mann-Whitney và phân tích biệt số đã được sử dụng. Kết quả nghiên cứu cho thấy số lượng hộ gia đình ở thành thị và nông thôn có một khoản tiết kiệm nhất định chiếm tỷ lệ cao; hình thức tiết kiệm đa dạng với phương thức gửi ngân hàng là phổ biến nhất. Việc phân tích biệt số thể hiện đã được thực hiện, bao gồm các biến: tuổi của người trả lời, số năm đi học, quy mô hộ, số lượng trẻ em, thu nhập trung bình, tỷ lệ thu nhập của vợ trong tổng thu nhập, tỷ lệ chi tiêu/thu nhập, hộ đang có khoản nợ, hộ tiết kiệm dưới dạng tiền mặt có khả năng phân biệt một cách có ý nghĩa hai nhóm hộ này. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, một số khuyến nghị đã được đưa ra để nâng cao hiệu quả tiết kiệm trong các hộ gia đình.

Từ khóa: Hộ gia đình, nông thôn, phân tích biệt số, thành thị, tiết kiệm

ABSTRACT

The study was conducted to examine the saving behavior of households living in urban and rural areas. Based on survey data from 456 households, descriptive statistics, comparative methods, the t-test, the Mann-Whitney test, and discriminant analysis were employed. The findings reveal that a large proportion of both urban and rural households maintain a certain level of savings, with savings forms being fairly diverse, among which bank deposits are the most popular. The discriminant analysis highlights that the variables including respondent's age, years of schooling, household size, number of children, average income, wife's income ratio in the total household income, expenditure-to-income ratio, current indebtedness, and savings held in cash—were found to significantly discriminate between the two groups. Based on these results, the paper proposes several recommendations to improve the effectiveness of household saving.

Keywords: Discriminant analysis, households, rural, saving, urban

1. GIỚI THIỆU

Hành vi tiết kiệm, hay còn gọi là trì hoãn tiêu dùng, là một hành động tích cực của một người nhằm trích một phần thu nhập không dùng cho chi tiêu hiện tại để sử dụng trong tương lai. Các lý thuyết kinh tế kinh điển (Keynes, 1936; Browning & Lusardi, 1996) chỉ ra rằng việc tiết kiệm có thể xuất phát từ nhiều động cơ như dự phòng rủi ro, chuẩn bị cho giai đoạn nghỉ hưu hay tích lũy để đầu tư, hướng tới mức chi tiêu tăng dần theo thời gian, tự do tài chính, để lại tài sản thừa kế cho thế hệ sau, thỏa mãn thói quen chi tiêu dè dặt. Ở cấp độ nền kinh tế, tiết kiệm hộ gia đình là nguồn lực quan trọng cho đầu tư và cải cách kinh tế - xã hội, tạo cạnh tranh vốn giữa các doanh nghiệp và giúp chính phủ giảm phụ thuộc vào phát hành tiền nhờ huy động qua thị trường tài chính, đặc biệt ở các nước đang phát triển (Bautista & Lamberte, 1990; Liu & Xu, 1997).

Từ những vai trò đó, tiết kiệm hộ gia đình trở thành đối tượng nghiên cứu của rất nhiều nhà kinh tế. Nhìn chung, việc nghiên cứu về hành vi tiết kiệm ở các hộ gia đình có thể chia thành các hướng: tình trạng tiết kiệm, các loại hình tiết kiệm và các yếu tố ảnh hưởng tới tiết kiệm (Suppakitjarak & Krishnamra, 2015; Brata, 2004; Heckman & Hanna, 2015; Hong et al., 2024; Kapounek et al., 2016; Rehman et al., 2011; Zeleke, 2019). Kết quả từ các nghiên cứu trên thế giới cho thấy nhiều góc nhìn khác nhau đối với tiết kiệm của hộ gia đình, đặc biệt là sự ảnh hưởng theo chiều hướng trái ngược nhau của các yếu tố kinh tế - xã hội tới hành vi tiết kiệm của hộ gia đình. Tại Việt Nam, việc thực hiện các nghiên cứu về tiết kiệm hộ gia đình rất phong phú, thường tập trung làm rõ tỷ lệ tiết kiệm trong hộ, hình thức tiết kiệm, tác động của một số yếu tố thuộc nhân khẩu học đối với tiết kiệm của hộ gia đình (Hơn & Duyên, 2023; Minh và ctv., 2013; Minh và ctv., 2015; Le et al., 2022). Mặc dù sự khác biệt theo khu vực đã được ghi nhận, nhưng hầu hết các nghiên cứu tại Việt Nam khi được tiến hành chỉ sử dụng khu vực cư trú như một biến giải thích trong mô hình tiết kiệm. Kết quả nghiên cứu của Xuan and Erreyers (2019) tuy xem xét sự khác biệt về tiết kiệm giữa thành thị và nông thôn ở Việt Nam nhưng tập trung vào tỷ lệ tiết kiệm. Phần lớn các nghiên cứu trước đó chỉ sử dụng mô hình hồi quy/Logit/Probit, việc đánh giá sức mạnh phân biệt tổng hợp của các biến khi xuất hiện đồng thời như phân tích biệt số cho phép chưa được thực hiện. Xuất phát từ khoảng trống đó, nghiên cứu này được thực hiện nhằm mô tả thực trạng tiết kiệm của các hộ gia đình; phân tích sự khác biệt về đặc điểm nhân khẩu học, đặc điểm

kinh tế - tài chính, hành vi tiết kiệm của các nhóm hộ có tiết kiệm sinh sống ở thành thị và nông thôn từ đó đưa ra các khuyến nghị giúp cải thiện hiệu quả quản lý tài chính và tiết kiệm.

2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Tiết kiệm là một khái niệm có mối liên hệ mật thiết với tổng thu nhập và tổng tiêu dùng. Tiết kiệm đã đóng một vai trò quan trọng trong tư duy kinh tế kể từ khi Keynes xây dựng nó thành nền tảng cho cấu trúc lý thuyết của ông trong Lý thuyết chung về việc làm, lãi suất và tiền bạc (Friedman, 1957). Theo đó, tiết kiệm là phần thu nhập vượt quá chi tiêu cho tiêu dùng (Keynes, 1936). Xét dưới góc độ hộ gia đình thì tiết kiệm hộ gia đình có thể được định nghĩa là khoản chênh lệch giữa thu nhập khả dụng của hộ gia đình (tiền lương, thu nhập từ kinh doanh và thu nhập từ đầu tư hoặc lãi vốn ròng) và chi phí mua sắm hàng hóa và dịch vụ (Mohamed Yousop et al., 2020).

Một trong các hành vi tiết kiệm của các hộ gia đình là lựa chọn hình thức tiết kiệm. Rất nhiều nghiên cứu được thực hiện về vấn đề này và đưa ra kết quả về sự đa dạng của các hình thức tiết kiệm mà hộ gia đình lựa chọn. Theo Brata (2004), việc tiết kiệm có thể tích lũy dưới 2 dạng là tài sản thực hoặc tài sản tài chính. Tài sản thực như chăn nuôi, kim loại quý, lương thực,... Tài sản tài chính được tiết kiệm tại ngân hàng hoặc các tổ chức tài chính phi ngân hàng. Trong nhiều nghiên cứu, hình thức tiết kiệm được chia thành hai loại: chính thức và phi chính thức. Trong đó, tiết kiệm chính thức là việc gửi tiền ở các tổ chức tài chính được cấp phép như ngân hàng, hợp tác xã tín dụng hoặc các tổ chức tài chính vi mô, có hợp đồng rõ ràng, lãi suất công khai và bảo đảm an toàn. Tiết kiệm phi chính thức bao gồm các hình thức giữ tiền mặt tại nhà, mua vàng, tham gia chơi họ/hụi, gửi tiền cho người quen hoặc các nhóm tiết kiệm cộng đồng không đăng ký pháp lý, đầu tư vào các doanh nghiệp... (Flory, 2018; UNU-WIDER, 2017; Giannatale & Roa, 2016). Một số yếu tố ảnh hưởng tới lựa chọn công cụ tiết kiệm của hộ gia đình như mức độ tin tưởng vào định chế tài chính, thu nhập, học vấn, kỹ năng đọc viết và tính toán, giới tính, nơi ở, nghề nghiệp (Beckmann & Mare, 2017; Minh và ctv., 2013). Tiết kiệm chính thức ở các vùng nông thôn hoặc vùng khó khăn có tác động tích cực tới thu nhập và phúc lợi cho các hộ gia đình, đối với cả hộ có gửi và hộ không gửi tiết kiệm. Tiết kiệm chính thức giúp các hộ tăng khả năng đối phó với các cú sốc về thu nhập và chi tiêu, tăng đầu tư cho giáo dục và sản xuất, giảm phụ thuộc vào các khoản vay khẩn cấp có lãi suất cao. Các hộ

không trực tiếp sử dụng dịch vụ cũng được hưởng lợi thông qua nhận hỗ trợ tài chính từ các hộ có gửi tiết kiệm chính thức (Elven & LeMay-Boucher, 2016; Flory, 2018)

Bằng phương pháp đánh giá tài liệu có hệ thống (Systematic Literature Review), Jumena et al. (2022) đã tổng hợp các nghiên cứu về hành vi tiết kiệm trên 185 quốc gia và chỉ ra các yếu tố có thể ảnh hưởng tới quyết định tiết kiệm, bao gồm tài sản, nhu cầu và mức độ phụ thuộc cá nhân, kinh tế vĩ mô, nhân khẩu học, kiến thức tài chính, dự đoán, tâm lý và xã hội, lợi nhuận, nghĩa vụ tự nguyện, dịch vụ tài chính, tiếp thị sản phẩm tiết kiệm, hồ sơ công việc, sở thích cá nhân, mục tiêu tài chính và địa lý.

Với yếu tố địa lý, các nhà nghiên cứu thường so sánh hành vi tiết kiệm giữa các hộ gia đình ở thành thị và nông thôn hoặc ở các nước phát triển và nước đang phát triển (Lugauer et al., 2019; Muradoglu & Taskin, 1996; Bautista & Lamberte, 1990). Sự chênh lệch về thu nhập, cơ hội kinh tế và mức độ tiếp cận dịch vụ tài chính đã dẫn tới những mô hình tiết kiệm khác nhau giữa hộ sống ở vùng thành thị và vùng nông thôn. Tại Việt Nam, sự không đồng đều trong lựa chọn công cụ tiết kiệm giữa hai khu vực đã được ghi nhận ở một số nghiên cứu, đặc biệt ở khả năng sử dụng các dịch vụ tài chính chính thức và mức độ ưu tiên nắm giữ tài sản thực (UNU-WIDER, 2017). Tuy vậy, kết quả các công trình hiện nay chủ yếu chỉ ra sự khác nhau về xu hướng tiết kiệm mà chưa phân tích đầy đủ các yếu tố quyết định tạo nên sự phân hóa này. Một số nghiên cứu khi được thực hiện chỉ dừng lại ở mô tả sự chênh lệch về tỷ lệ tiết kiệm hoặc mức độ tham gia kênh tiết kiệm chính thức (Xuan & Erreyers, 2019) trong khi chưa xem xét vai trò tương đối của các nhóm yếu tố về nhân khẩu học, tài chính và hành vi.

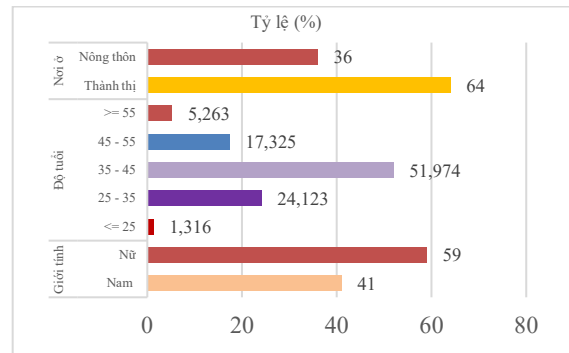
Chính vì vậy, các bằng chứng hiện có chưa cho thấy yếu tố nào đóng vai trò phân biệt quan trọng nhất giữa hộ có tiết kiệm ở thành thị và nông thôn, và khoảng trống này đặt ra nhu cầu nghiên cứu sâu hơn bằng các phương pháp phân tích có khả năng đánh giá sức mạnh phân biệt tổng hợp của nhiều biến.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Phương pháp thu thập và xử lý số liệu

Trong nghiên cứu này, phương pháp chọn mẫu thuận tiện kết hợp lan truyền đã được sử dụng. Bảng hỏi được phát hành trực tuyến trên các trang mạng xã hội, nhóm cộng đồng và người trả lời được khuyến khích chia sẻ tiếp đường link khảo sát. Đối

tượng khảo sát là những người đã lập gia đình và có quyền quyết định tài chính trong hộ.



Hình 1. Đặc điểm kinh tế - xã hội của người trả lời phỏng vấn

Kết quả có 456 mẫu đủ điều kiện để tiến hành phân tích nghiên cứu. Trong đó, 36% người trả lời sinh sống ở khu vực nông thôn và 64% sống ở khu vực thành thị cho thấy mức độ tiếp cận với mạng xã hội và sẵn sàng trả lời ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn. Nhóm nghiên cứu đã thực hiện một số kiểm tra nhằm đánh giá mức độ đa dạng của mẫu theo các tiêu chí cơ bản khác như: độ tuổi, thu nhập, học vấn. Kết quả cho thấy sự đa dạng về độ tuổi của người trả lời (từ 22 đến 73 tuổi). Mẫu quan sát bao gồm nhiều mức thu nhập khác nhau, cho phép quan sát hành vi tiết kiệm đa dạng. Các mức học vấn được phân bố rộng, từ tiểu học đến sau đại học. Các đối chiếu trên cho thấy mẫu đủ không hoàn toàn đại diện về mặt thống kê nhưng có độ đa dạng hợp lý, phản ánh nhiều nhóm dân cư khác nhau, đủ điều kiện để sử dụng cho phân tích biệt số.

Dữ liệu sau khi thu thập được tổng hợp và phân tích bằng phần mềm Excel và SPSS.

3.2. Phương pháp phân tích

Các phương pháp phân tích như thống kê mô tả, phương pháp so sánh đã được sử dụng. Trong đó, phương pháp thống kê mô tả được sử dụng để mô tả đặc điểm kinh tế - xã hội của người tham gia phỏng vấn, tình trạng tiết kiệm của hộ. Phương pháp so sánh được sử dụng để so sánh các đặc điểm trong hành vi tiết kiệm giữa các hộ sinh sống ở thành thị và nông thôn, và cách thức quản lý tài chính giữa hộ có tiết kiệm và không có tiết kiệm.

Để nghiên cứu sự khác biệt giữa nhóm hộ có tiết kiệm sinh sống ở thành thị và nhóm hộ có tiết kiệm sinh sống ở nông thôn, kiểm định t-test và Mann-Whitney cung cấp bằng chứng đơn biến về sự khác biệt giữa hai nhóm hộ này. Tuy nhiên, các kiểm định đơn biến chỉ xem xét từng biến độc lập và không

phản ánh được mức độ phân biệt tổng hợp khi các biến cùng xuất hiện trong một mô hình đa biến. Do đó, việc phân tích biệt số đã được sử dụng thêm nhằm đánh giá sức mạnh phân biệt của các biến một cách đồng thời.

Phân tích biệt số là một kỹ thuật tham số nhằm xác định cách gán trọng số cho các biến dự báo sao cho chúng có khả năng phân biệt tốt nhất giữa hai hay nhiều nhóm của biến phụ thuộc (Dhamnetiya et al., 2022). Mô hình này phù hợp với nghiên cứu vì biến phụ thuộc là biến phân loại và mục tiêu là xác định tổ hợp biến phân biệt mạnh nhất giữa hai nhóm. Mô hình phân tích biệt số có dạng:

$$D = v_1X_1 + v_2X_2 + \dots + v_nX_n + a$$

Bảng 1. Diễn giải biến độc lập trong mô hình phân tích biệt số

Tên biến	Diễn giải biến	Đơn vị tính	Giá trị
X ₁	Tuổi của người trả lời	Năm	Biến rời rạc
X ₂	Số năm đi học của người trả lời	Năm	Biến rời rạc
X ₃	Quy mô hộ	Người	Biến rời rạc
X ₄	Số lượng trẻ em đang đi học	Người	Biến rời rạc
X ₅	Thu nhập trung bình	Triệu đồng/tháng	Biến liên tục
X ₆	Tỷ lệ thu nhập của vợ trong tổng thu nhập		Biến liên tục
X ₇	Tỷ lệ chi tiêu/thu nhập		Biến liên tục
X ₈	Hộ có cả hai vợ chồng nắm giữ chi tiêu		Có = 1 Không = 0
X ₉	Hộ hiện đang có khoản nợ		Có = 1 Không = 0
X ₁₀	Hộ tiết kiệm dưới dạng tiền mặt		Có = 1 Không = 0
X ₁₁	Hộ có tiết kiệm dưới dạng tiền gửi ngân hàng		Có = 1 Không = 0

4. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

4.1. Thực trạng tiết kiệm ở các hộ gia đình hiện nay

Ở phần này, nghiên cứu tập trung làm sáng tỏ tiết kiệm của hộ gia đình ở hai khía cạnh: tỷ lệ hộ có tiết kiệm và các hình thức tiết kiệm của các hộ. Do câu hỏi về số lượng tiền (hoặc tài sản được quy ra tiền) mà hộ gia đình tiết kiệm được rất nhạy cảm nên câu hỏi “Hộ gia đình có khoản tiết kiệm nào hay không?” đã được đặt ra trong nghiên cứu.

Kết quả nghiên cứu cho thấy phần lớn hộ gia đình trả lời phỏng vấn có một khoản tiết kiệm, trong đó, tỷ lệ hộ gia đình sinh sống tại thành thị có tiết kiệm cao hơn so với nông thôn. Kết quả này tương đồng với các nghiên cứu trước đó của (Lugauer et al., 2019; Bautista & Lamberte, 1990). Nguyên nhân có thể là do thu nhập của các hộ thành thị cao hơn các hộ nông thôn. Một trong những động cơ của việc tiết kiệm là dự phòng, với tỷ lệ hộ gia đình có khoản

Trong đó:

D là biệt số mang hai giá trị 1 và 0, được phân loại thành hai nhóm: nhóm hộ có tiết kiệm sống ở thành thị (1) và nhóm hộ có tiết kiệm sống ở nông thôn (0);

v_i là hệ số phân biệt hay trọng số của biến thứ i ;

X_i là biến độc lập, bao gồm nhóm biến nhân khẩu học (tuổi, học vấn, quy mô hộ, số trẻ em), nhóm biến kinh tế - tài chính (thu nhập, tỷ lệ thu nhập của vợ, tỷ lệ chi tiêu/thu nhập, tình trạng nợ), nhóm biến hành vi tiết kiệm (hình thức tiết kiệm, người quản lý chi tiêu).

tiết kiệm bất kỳ ở thành thị và nông thôn đều khá cao, giúp các hộ gia đình Việt Nam có khả năng đối phó với những rủi ro bất ngờ như ốm đau, thất nghiệp, thiên tai cũng như giảm gánh nặng nợ nần.

Tiết kiệm hộ gia đình cũng giúp tích lũy vốn cho nền kinh tế nếu khoản tiết kiệm đó được đưa vào hệ thống ngân hàng hoặc thị trường tài chính để tạo thành nguồn vốn cho đầu tư sản xuất, kinh doanh. Tuy nhiên, nếu hộ gia đình giữ tiết kiệm dưới dạng “tài sản chết” (như tiền mặt, vàng, tài sản giá trị,...) thì có thể khiến hiệu quả sử dụng các nguồn lực trong nền kinh tế bị giảm, tăng trưởng kinh tế bị kìm hãm do không huy động được vốn, chính sách tiền tệ không phát huy hết hiệu quả. Do đó, các nhà hoạch định chính sách cần quan tâm tới các hình thức tiết kiệm của hộ gia đình. Kết quả nghiên cứu có thể cho thấy sự đa dạng trong các hình thức tiết kiệm của các hộ gia đình hiện nay. Tiền gửi ngân hàng, vàng hoặc các tài sản giá trị là hai phương thức tiết kiệm phổ biến nhất, trong đó có tới 60,938% hộ

ở nông thôn và 67,460% hộ ở thành thị có tiết kiệm gửi tiền vào ngân hàng. Kết quả này khác biệt so với kết quả từ nghiên cứu về vốn xã hội và hành vi tiết kiệm của UNU-WIDER (2017) dựa trên điều tra tiếp cận nguồn lực của hộ gia đình Việt Nam (VARHS) vào các năm 2006, 2008, 2010. Số liệu của UNU-WIDER (2017) cho thấy hình thức tiết kiệm phổ biến nhất là giữ tiền mặt, vàng và đồ trang sức tại nhà (44% hộ năm 2006, 37% năm 2008 và 52% năm 2010), trong khi một tỷ lệ rất nhỏ hộ gửi tiết kiệm tại các tổ chức tài chính chính thức. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu cho thấy bất động sản là một hình thức tiết kiệm do tâm lý của nhiều hộ gia đình coi bất động sản là một dạng tiết kiệm dài hạn. Trong khi tỷ lệ hộ giữ tiết kiệm dưới dạng tài sản thực như

vàng, tài sản giá trị và bất động sản khá tương đồng ở cả thành thị và nông thôn thì có sự chênh lệch khá lớn giữa tỷ lệ tiết kiệm bằng tiền mặt ở hai khu vực này. Cụ thể, chỉ có 17,857% hộ có tiết kiệm sinh sống tại thành thị giữ tiết kiệm dưới dạng tiền mặt. Trái ngược với các hộ dân ở thành thị, tỷ lệ hộ có tiết kiệm ở nông thôn giữ tiền mặt lên tới 36,719% và cao hơn các hình thức tiết kiệm khác, thể hiện các hộ ở nông thôn vẫn khá ưa chuộng tiết kiệm tiền mặt. Nguyên nhân do tâm lý giữ tiền mặt đã tồn tại từ lâu trong các hộ gia đình Việt Nam và hạn chế trong việc tiếp cận các dịch vụ tài chính khi mà mạng lưới ngân hàng, máy ATM còn thưa thớt ở nhiều vùng nông thôn.

Bảng 2. Hành vi tiết kiệm của các hộ gia đình

Đặc điểm tiết kiệm của hộ gia đình	Nơi ở			
	Nông thôn		Thành thị	
	Số lượng (hộ)	Tỷ trọng (%)	Số lượng (hộ)	Tỷ trọng (%)
1. Hộ có khoản tiết kiệm				
Có	128	78,049	252	86,301
Không	36	21,951	40	13,699
2. Hình thức tiết kiệm				
Tiền mặt	47	36,719	45	17,857
Tiền gửi ngân hàng	78	60,938	170	67,460
Vàng hoặc tài sản giá trị	37	28,906	72	28,571
Cho vay	12	9,375	11	4,365
Bất động sản	27	21,094	65	25,794
Khác	0	0,000	6	2,381

Việc xem xét mối quan hệ giữa quản lý tài chính và tiết kiệm của hộ gia đình cho thấy tỷ lệ hộ gia đình có vợ hoặc cả hai vợ chồng nắm giữ chi tiêu có xu hướng tiết kiệm cao hơn so với tỷ lệ hộ gia đình có người chồng giữ vai trò quản lý chi tiêu. Với 61,184% hộ được phỏng vấn có vợ là người kiểm soát chi phí trong gia đình, kết quả nghiên cứu đã

thể hiện phụ nữ vẫn là người có vai trò chính trong quản lý chi tiêu của hộ. Vai trò của phụ nữ trong quản lý chi tiêu của gia đình đã được khẳng định trong thực tế và nhiều nghiên cứu. Phụ nữ có nhận thức và hiểu biết về quản lý tài chính tốt hơn đàn ông nên thường được trao quyền quản lý tài chính (Murari, 2019).

Bảng 3. Hành vi tiết kiệm và quản lý tài chính của các hộ gia đình

Quản lý tài chính trong các hộ gia đình	Tình trạng tiết kiệm				Tổng số	
	Hộ có tiết kiệm		Hộ không có tiết kiệm			
	Số lượng (hộ)	Tỷ trọng (%)	Số lượng (hộ)	Tỷ trọng (%)	Số lượng (hộ)	Tỷ trọng (%)
1. Người nắm giữ chi tiêu trong gia đình						
Vợ	235	84,229	44	15,771	279	61,184
Chồng	14	60,870	9	39,130	23	5,044
Cả hai vợ chồng	131	85,065	23	14,935	154	33,772
2. Lập kế hoạch tài chính						
Không có kế hoạch	38	70,370	16	29,630	54	11,842

Chi tiêu trước, dư ra để tiết kiệm	115	77,703	33	22,297	148	32,456
Phân bổ thu nhập vào các khoản	143	92,258	12	7,742	155	33,991
Tiết kiệm ngay khi nhận lương	84	84,848	15	15,152	99	21,711

Việc quản lý tài chính trong đó có lập kế hoạch tài chính được coi là yếu tố quan trọng ảnh hưởng tới phúc lợi tài chính của hộ gia đình. Thông qua việc lập ngân sách, người tiêu dùng có cái nhìn tổng quan về chi tiêu và nắm bắt tốt hơn về tình hình tài chính của hộ gia đình. Kết quả nghiên cứu này cho thấy kế hoạch tài chính rõ ràng, nghĩa là có sự phân bổ thu nhập vào các khoản mục hay mục tiêu tiết kiệm cụ thể bằng cách tiết kiệm ngay một khoản sau khi nhận lương đã đem lại hiệu quả tiết kiệm cao hơn so với không có kế hoạch tài chính hoặc chỉ tiết kiệm phần dư của thu nhập sau khi đã chi tiêu. Với 92,258% nhóm hộ phân bổ thu nhập vào các khoản mục tiêu dùng, tiết kiệm, đầu tư để ra được một khoản tiết kiệm nhất định, cao hơn so với các nhóm hộ còn lại đã một lần nữa khẳng định ảnh hưởng tích cực của lập ngân sách tới tiết kiệm và an ninh tài chính như trong nghiên cứu của Antonides et al. (2011) và Bai (2023).

4.2. Phân tích sự khác biệt giữa các hộ gia đình có tiết kiệm sinh sống ở thành thị và nông thôn

4.2.1. Kiểm định đơn biến sự khác biệt giữa hai nhóm hộ

Mục tiêu của phần này là xác định sự khác biệt về đặc điểm nhân khẩu - kinh tế - tài chính giữa hai nhóm hộ và đánh giá khả năng phân biệt hai nhóm dựa trên bộ biến quan sát. Các kiểm định đơn biến (t-test và Mann-Whitney) được sử dụng trước để khảo sát sự khác biệt độc lập giữa các biến. Sau đó, mô hình phân tích biệt số được triển khai nhằm đánh giá khả năng phân biệt tổng hợp của các biến. Việc lựa chọn kiểm định được dựa trên bản chất đo lường và phân phối của từng biến. Các biến định lượng gần chuẩn (tuổi – X_1 , số năm đi học – X_2 , thu nhập trung bình – X_5) được kiểm định bằng Independent Samples t-test. Riêng X_5 có phân phối lệch nên đồng thời áp dụng kiểm định phi tham số Mann–Whitney để tăng độ tin cậy. Các biến còn lại (X_3, X_4, X_6, X_7) và toàn bộ biến nhị phân ($X_8 - X_{11}$) được kiểm định bằng Mann–Whitney.

Bảng 4. Kiểm định t-test sự khác biệt giữa hộ thành thị và nông thôn

Biến	Nhóm	n	Mean	SD	t	df	p
X_1	Nông thôn	128	42,16	10,660	3,166	378	0,002
	Thành thị	252	39,47	5,933			
X_2	Nông thôn	128	14,16	4,307	-6,391	378	0,000
	Thành thị	252	16,80	3,519			
X_5	Nông thôn	128	20,820	15,358	-4,345	378	0,000
	Thành thị	252	32,976	29,686			

Kết quả t-test (Bảng 4) cho thấy toàn bộ biến X_1, X_2, X_5 đều có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa hai nhóm hộ. Hộ thành thị có tuổi người trả lời thấp hơn nhưng số năm đi học cao hơn đáng kể, phản ánh sự khác biệt về cấu trúc dân số và mức độ tiếp cận giáo dục. Thu nhập trung bình tháng của hộ thành thị cao hơn nhiều so với nông thôn và đây có thể là yếu tố cốt lõi dẫn đến khác biệt về hành vi tài chính và mức độ tích lũy giữa các khu vực.

Kết quả kiểm định Mann-Whitney cho thấy thu nhập trung bình (X_5) thể hiện sự khác biệt lớn giữa thành thị và nông thôn. Các hộ ở thành thị có mức thu nhập cao hơn một cách có ý nghĩa thống kê so với các hộ ở nông thôn. Bên cạnh đó, hình thức tiết kiệm dưới dạng tiền mặt (X_{10}) cũng đạt ý nghĩa rất

mạnh, phản ánh xu hướng ưa chuộng tiền mặt phổ biến hơn ở khu vực nông thôn. Kết quả này phù hợp với bối cảnh tiếp cận dịch vụ tài chính chính thức còn hạn chế ở các vùng ngoài đô thị.

Một số biến khác như tỷ lệ chi tiêu/thu nhập (X_7), hộ có cả hai vợ chồng cùng nắm giữ chi tiêu (X_8) và hộ có khoản nợ (X_9) có giá trị $p < 0,1$ phản ánh sự khác biệt chưa thực sự rõ ràng nhưng vẫn có ý nghĩa về mặt xu hướng. Cụ thể, mức chi tiêu tương đối so với thu nhập của hai nhóm hộ có sự phân hóa nhẹ, trong đó các hộ nông thôn có xu hướng chi tiêu chiếm tỷ trọng cao hơn. Điều này có thể liên quan đến cấu trúc thu nhập thấp hơn ở nông thôn, khiến tỷ lệ chi tiêu so với thu nhập dễ chạm ngưỡng cao hơn ngay cả khi mức chi tiêu tuyệt đối không cao.

Các nhóm hộ thành thị có tính hợp tác trong quản lý tài chính cao hơn, phù hợp với đặc điểm các hộ trẻ hơn và có trình độ học vấn cao hơn. Các hộ có tiết kiệm ở thành thị có xu hướng vay nợ nhiều hơn các

hộ nông thôn có thể do họ dễ tiếp cận dịch vụ tài chính hơn, có thu nhập và nhu cầu chi tiêu lớn nên hành vi vừa tiết kiệm, vừa vay nợ trở nên phổ biến hơn để tối ưu hóa dòng tiền.

Bảng 5. Kiểm định Mann–Whitney cho các biến kinh tế – xã hội và tài chính giữa hộ thành thị và nông thôn

Biến	Nhóm	Mean Rank	Mann-Whitney U	Z	p
X ₃	Nông thôn	195,31	15512,5	-0,636	0,525
	Thành thị	188,06			
X ₄	Nông thôn	193,91	15691	-0,485	0,628
	Thành thị	188,87			
X ₅	Nông thôn	127,78	8099,5	-8,002	0,000
	Thành thị	222,36			
X ₆	Nông thôn	195,64	15470	-0,680	0,497
	Thành thị	187,89			
X ₇	Nông thôn	205,85	14163	-1,949	0,051
	Thành thị	182,70			
X ₈	Nông thôn	179,92	14774	-1,625	0,104
	Thành thị	195,87			
X ₉	Nông thôn	179,33	14698	-1,705	0,088
	Thành thị	196,17			
X ₁₀	Nông thôn	214,27	13086	-4,05	0,000
	Thành thị	178,43			
X ₁₁	Nông thôn	182,28	15076	-1,261	0,207
	Thành thị	194,67			

Việc tổng hợp các kết quả trên cho thấy hai nhóm hộ có sự khác biệt đáng kể trên nhiều phương diện nhân khẩu, kinh tế và hành vi tài chính. Tuy nhiên, các kiểm định đơn biến chỉ xem xét từng biến độc lập và không đánh giá khả năng phân biệt khi các biến cùng xuất hiện trong mô hình. Do đó, việc phân tích biệt số tiếp tục được thực hiện để đánh giá sức mạnh phân biệt tổng hợp của các biến.

4.2.2. Kết quả mô hình phân tích biệt số

Các kiểm định t-test và Mann–Whitney cung cấp bằng chứng sơ bộ giúp xác định nhóm biến có tiềm năng phân biệt giữa hộ thành thị và nông thôn. Nhiều biến có ý nghĩa thống kê trong kiểm định đơn biến như tuổi (X₁), số năm đi học (X₂), thu nhập (X₅) và tiết kiệm tiền mặt (X₁₀) được kỳ vọng là những biến quan trọng trong phân tích biệt số. Mặt khác, các biến ít quan trọng hoặc không khác biệt có ý nghĩa trong kiểm định đơn biến cũng có thể thể hiện

vai trò hạn chế trong mô hình phân tích biệt số. Việc kết hợp hai bước phân tích giúp bảo đảm tính chặt chẽ và độ tin cậy trong diễn giải kết quả.

Kết quả phân tích biệt số của các dữ liệu được trình bày ở Bảng 6. Dựa vào giá trị của mức ý nghĩa (Sig.) và tỉ số F đơn biến, Bảng 6 cung cấp bằng chứng thống kê về sự khác biệt đáng kể giữa trung bình hai nhóm hộ. Có thể thấy rằng khi xem xét một cách riêng biệt thì các biến: tuổi của người trả lời, số năm đi học, số lượng trẻ em đang đi học, thu nhập trung bình hàng tháng, tỷ lệ thu nhập của vợ trong tổng thu nhập, tỷ lệ chi tiêu/thu nhập, hộ đang có khoản nợ, hộ tiết kiệm dưới dạng tiền mặt có khả năng phân biệt một cách có ý nghĩa hai nhóm hộ. Biến quy mô hộ, hộ có cả hai vợ chồng nắm giữ chi tiêu, hộ có tiết kiệm dưới dạng tiền gửi ngân hàng không tốt để phân biệt hai nhóm này. Do đó, chúng ta có thể bỏ qua ba biến này trong mô hình của mình.

Bảng 6. Kết quả kiểm định sự khác biệt của giá trị trung bình theo nhóm hộ

Biến	Giá trị trung bình		F	Sig.
	Nhóm hộ có tiết kiệm ở nông thôn	Nhóm hộ có tiết kiệm ở thành thị		
Tuổi của người trả lời	42,164	39,468	10,021	0,002
Số năm đi học của người trả lời	14,164	16,802	40,850	0,000
Quy mô hộ	4,804	4,706	0,485	0,487
Số lượng trẻ em đang đi học	1,312	1,615	9,754	0,002
Thu nhập trung bình	20,820	32,976	18,878	0,000
Tỷ lệ thu nhập của vợ trong tổng thu nhập	51,523	44,802	2,941	0,087
Tỷ lệ chi tiêu/thu nhập	0,798	0,751	3,528	0,061
Hộ có cả hai vợ chồng nắm giữ chi tiêu	0,289	0,373	2,653	0,104
Hộ hiện đang có khoản nợ	0,585	0,675	2,920	0,088
Hộ tiết kiệm dưới dạng tiền mặt	0,367	0,179	17,112	0,000
Hộ có tiết kiệm dưới dạng tiền gửi ngân hàng	0,609	0,675	1,591	0,208

Giá trị eigenvalue của hàm phân biệt là 0,220 (Bảng 7), tương ứng với hệ số tương quan chuẩn tắc (canonical correlation) 0,425. Khi bình phương, mô hình giải thích được 18,06% sự biến thiên của biến phân nhóm. Mặc dù tỷ lệ này không cao, mức độ giải thích như vậy được xem là chấp nhận được trong nghiên cứu xã hội – kinh tế, nơi hành vi hộ gia đình chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố khó quan sát.

Giá trị Wilks' Lambda là 0,820 được chuyển thành đại lượng Chi-square (74,063) với 11 bậc tự do và giá trị Sig. = 0,000 rất nhỏ so với 0,05 chứng tỏ hàm phân biệt có ý nghĩa thống kê. Nói cách khác, có sự phân biệt giữa nhóm hộ có tiết kiệm ở khu vực thành thị với nhóm hộ có tiết kiệm ở khu vực nông thôn.

Bảng 7. Giá trị Eigenvalues của hàm phân biệt

Hàm	Giá trị Eigenvalue	% của phương sai	% cộng dồn	Tương quan Canonical
1	0,220	100%	100%	0,425

Bảng 8. Kiểm định mức ý nghĩa

Kiểm định các hàm	Wilks' Lambda	Chi - square	Bậc tự do df	Giá trị Sig.
1	0,820	74,063	11	0,000

Bảng 9 cung cấp một cách tiếp cận để chỉ ra tầm quan trọng tương đối của các biến dự báo. Ma trận cấu trúc thể hiện hệ số tương quan của từng biến với hàm phân biệt. Dấu dương phản ánh mức độ cao hơn của biến ở nhóm thành thị, trong khi dấu âm phản ánh mức độ cao hơn của biến ở nhóm nông thôn. Thông thường, ngưỡng 0,30 được coi là ranh giới để phân biệt giữa biến quan trọng và biến kém quan trọng. Như vậy, các biến: số năm đi học của người trả lời, thu nhập trung bình, hộ tiết kiệm dưới dạng tiền mặt, tuổi của người trả lời, số lượng trẻ em là các biến quan trọng, trong đó số năm đi học của người trả lời có hệ số trong bảng hệ số tương quan kết cấu là cao nhất.

Dựa trên kết quả kiểm định sự khác biệt của giá trị trung bình theo nhóm hộ (Bảng 6) và dấu của hệ số trong bảng hệ số tương quan kết cấu (Bảng 9) cho thấy nhóm hộ có tiết kiệm ở thành thị và nhóm hộ

có tiết kiệm ở nông thôn có sự khác biệt nhất định về đặc điểm nhân khẩu. Cụ thể, số năm đi học và số lượng trẻ em đang đi học của nhóm hộ có tiết kiệm ở thành thị cao hơn nông thôn, trong khi độ tuổi của người trả lời và quy mô hộ ở nông thôn lớn hơn thành thị. Bên cạnh đó, hai nhóm hộ này cũng có nhiều điểm khác biệt về tình trạng tài chính và tiết kiệm. Thu nhập trung bình hàng tháng và tỷ lệ hộ có khoản nợ ở các hộ có tiết kiệm sinh sống tại thành thị cao hơn nông thôn. Tuy nhiên, tỷ lệ thu nhập của vợ trong tổng thu nhập và tỷ lệ chi tiêu/thu nhập của nhóm hộ có tiết kiệm ở khu vực nông thôn cao hơn thành thị. Giống như kết luận của Minh và ctv. (2013), các hộ tiết kiệm ở nông thôn ưa chuộng hình thức giữ tiền mặt hơn so với các hộ ở thành thị. Như đã phân tích, nguyên nhân có thể do sự ưa chuộng giữ tiền mặt đã thấm sâu vào nhận thức của người dân ở nông thôn và sự bất tiện trong việc tiếp cận

các dịch vụ tài chính chính thức. Điều này đặt ra cho các nhà quản lý cần phải đẩy mạnh việc mở rộng các mạng lưới ngân hàng, cây ATM tới thôn, xã ở vùng nông thôn. Ngoài ra, các khóa học tài chính cho người dân nông thôn cũng nên được thiết kế và tổ chức thực hiện nhằm giúp họ có thể quản lý tài chính trong hộ gia đình tốt hơn và lựa chọn kênh tiết kiệm, đầu tư hợp lý.

Bảng 9. Bảng hệ số tương quan kết cấu

	Hàm 1
Số năm đi học của người trả lời	0,701
Thu nhập trung bình	0,476
Hộ tiết kiệm dưới dạng tiền mặt	-0,454
Tuổi của người trả lời	-0,347
Số lượng trẻ em đang đi học	0,343
Tỷ lệ chi tiêu/thu nhập	-0,206
Tỷ lệ thu nhập của vợ trong tổng thu nhập	-0,188
Hộ hiện đang có khoản nợ	0,187
Hộ có cả hai vợ chồng nắm giữ chi tiêu	0,179
Hộ có tiết kiệm dưới dạng tiền gửi ngân hàng	0,138
Quy mô hộ	-0,076

(Nguồn: Kết quả từ phần mềm SPSS)

5. KẾT LUẬN

Nghiên cứu được thực hiện đã tập trung làm sáng tỏ hành vi tiết kiệm của các hộ gia đình Việt Nam hiện nay. Xét về thực trạng tiết kiệm, kết quả nghiên cứu cho thấy phần lớn hộ gia đình ở nông thôn và thành thị đều có một khoản tiết kiệm nhất định. Các hình thức tiết kiệm của các hộ gia đình rất đa dạng, trong đó, tiền gửi ngân hàng, vàng và các tài sản giá trị là hai hình thức được các hộ lựa chọn nhiều nhất. Bên cạnh đó, một tỷ lệ không nhỏ hộ vẫn giữ tiết kiệm dưới dạng tiền mặt và bất động sản phản ánh sự tồn tại song song của các hình thức tiết kiệm phi

chính thức và tài sản thực ngay cả khi các kênh tiết kiệm chính thức đã trở nên phổ biến hơn. Việc quản lý tài chính cũng có ảnh hưởng nhất định tới tình trạng tiết kiệm của hộ. Tỷ lệ gia đình có vợ hoặc cả hai vợ chồng quản lý chi tiêu có xu hướng có khoản tiết kiệm cao hơn so với tỷ lệ hộ có chồng là người nắm giữ chi tiêu. Ngoài ra, kế hoạch tài chính rõ ràng, có sự phân bổ thu nhập vào các khoản mục ảnh hưởng tích cực tới khả năng tiết kiệm của hộ. Việc kiểm định đơn biến và mô hình phân tích biệt số cho thấy các biến như độ tuổi, số năm đi học, số lượng trẻ em đang đi học, thu nhập trung bình, tỷ lệ chi tiêu/thu nhập và việc nắm giữ tiền mặt là những yếu tố có khả năng phân biệt rõ rệt hai nhóm hộ có tiết kiệm sống ở thành thị và nông thôn.

Sự khác biệt trong lựa chọn hình thức tiết kiệm của các nhóm hộ gợi ý nhu cầu cải thiện khả năng tiếp cận dịch vụ tài chính chính thức ở khu vực nông thôn. Đồng thời, vai trò của quản lý tài chính, lập kế hoạch tài chính trong tiết kiệm của hộ gia đình cũng đòi hỏi các nhà quản lý cần đẩy mạnh giáo dục tài chính cộng đồng, nhấn mạnh vào kỹ năng lập ngân sách, tiết kiệm và sử dụng hiệu quả các kênh tài chính chính thức. Ngoài ra, sản phẩm tiết kiệm - đầu tư an toàn cần được phát triển và đa dạng hóa nhằm giúp hộ gia đình giảm rủi ro do tập trung quá nhiều tiết kiệm vào tiền mặt, vàng và bất động sản.

Bên cạnh các kết quả đạt được, nghiên cứu còn một số hạn chế. Thứ nhất, phương pháp chọn mẫu thuận tiện làm giảm mức độ đại diện của dữ liệu. Thứ hai, mô hình phân tích mới chỉ tập trung vào việc phân biệt hai nhóm hộ, xác định nhóm biến có khả năng phân biệt mạnh nhất hai nhóm hộ mà chưa đi vào tìm hiểu cụ thể giá trị khoản tiết kiệm hay quy mô của từng loại hình tiết kiệm. Từ những hạn chế đó, các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng theo hướng sử dụng bộ dữ liệu đại diện hơn, kết hợp các biến phản ánh mức độ hiểu biết tài chính, niềm tin vào dịch vụ tài chính và đi sâu vào tìm hiểu quy mô tiết kiệm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Antonides, G., Manon De Groot, I., & Fred Van Raaij, W. (2011). Mental budgeting and the management of household finance. *Journal of Economic Psychology*, 32(4), 546–555. <https://doi.org/10.1016/j.joep.2011.04.001>
- Bai, R. (2023). Impact of financial literacy, mental budgeting and self control on financial wellbeing: Mediating impact of investment decision making. *Plos One*, 18(11), e0294466. <https://doi.org/10.1371/journal.pone.0294466>
- Bautista, R. M., & Lamberte, M. B. (1990). Comparative saving behavior of rural and urban households in the Philippines. *Journal of Philippines Development*, 17(2), 149–181. <https://doi.org/10.62986/pjd1990.17.2a>
- Beckmann, E., & Mare, D. S. (2017). Formal and informal household savings: How does trust in financial institutions influence the choice of saving instruments? *SSRN Electronic Journal*. <https://doi.org/10.2139/ssrn.3023711>

- Brata, A. G. (2004). *Household saving behavior: the case of rural industry in Bantul*. Finance 0410006, University Library of Munich, Germany.
- Browning, M., & Lusardi, A. (1996). Household saving: micro theories and micro facts. *Journal of Economic Literature*, 34(4), 1797–1855.
- Dhamnetiya, D., Goel, M. K., Jha, R. P., Shalini, S., & Bhattacharyya, K. (2022). How to perform discriminant analysis in medical research? explained with illustrations. *Journal of Laboratory Physicians*, 14(04), 511–520. <https://doi.org/10.1055/s-0042-1747675>
- Elven, S., & LeMay-Boucher, P. (2016). How sustainable is the use of different savings devices?: A study of formal and informal finance in Benin. *The Journal of Developing Areas*, 50(1), 123–139. <https://doi.org/10.1353/jda.2016.0023>
- Flory, J. A. (2018). Formal finance and informal safety nets of the poor: Evidence from a savings field experiment. *Journal of Development Economics*, 135, 517–533. <https://doi.org/10.1016/j.jdeveco.2018.07.015>
- Friedman, Milton. (1957). *A Theory Of The Consumption Function*. Princeton University Press. <https://doi.org/10.1515/9780691188485>
- Giannatale, S. D., & Roa, M. J. (2016). *Formal saving in developing economies*. Inter-American Development Bank.
- Heckman, S. J., & Hanna, S. D. (2015). Individual and Institutional Factors Related to Low-Income Household Saving Behavior. *Journal of Financial Counseling and Planning*, 26(2), 187–199. <https://doi.org/10.1891/1052-3073.26.2.187>
- Hong, S., Lee, J., Oh, F. D., & Shin, D. (2024). Religion and household saving behavior. *Journal of Behavioral and Experimental Finance*, 44, 100999. <https://doi.org/10.1016/j.jbef.2024.100999>
- Hon, C. V., & Duyên, N. L. (2023). Quyết định tiết kiệm của hộ gia đình nông thôn vùng Đồng bằng sông Cửu Long. *Tạp chí Kinh tế và Ngân hàng châu Á*, 192, 67–77. <https://doi.org/10.63065/ajeb.vn.2022.192.79995>
- Jumena, B. B., Siaila, S., & Widokarti, J. R. (2022). Saving Behaviour: Factors that affect saving decisions (systematic literature review approach). *Jurnal Economic Resource*, 5(2), 217–235. <https://doi.org/10.57178/jer.v5i2.365>
- Kapounek, S., Korab, P., & Deltuvaite, V. (2016). (Ir)rational households' saving behavior? an empirical investigation. *Procedia Economics and Finance*, 39, 625–633. [https://doi.org/10.1016/S2212-5671\(16\)30309-4](https://doi.org/10.1016/S2212-5671(16)30309-4)
- Keynes, J. M. (1936). *The General Theory of Employment, Interest, and Money*. Palgrave Macmillan.
- Le, T. N., Ho, N. L. A., & Tran, V. T. T. (2022). Determinants of the savings of households in Vietnam. *American Journal of Multidisciplinary Research & Development*, 4 (5), 42–50.
- Liu, J.-C., & Xu, L. (1997). Household savings and investment: The case of Shanghai. *Journal of Asian Economics*, 8(1), 77–91.
- Lugauer, S., Ni, J., & Yin, Z. (2019). Chinese household saving and dependent children: Theory and evidence. *China Economic Review*, 57, 101091. <https://doi.org/10.1016/j.chieco.2017.08.005>
- Minh, N. T., Nhat, N. H., Anh, T. T., Duc, P. M., & Son, L. T. (2013). Demographics and saving behavior of households in rural areas of Vietnam: An Empirical Analysis. *Journal of Economics and Development*, 15(2), 5–18. <https://doi.org/10.33301/2013.15.02.01>
- Minh, N. T., Tuyền, Đ. T., Huyền, P. H., Thảo, N. T., & Hải, P. T. (2015). Phản ứng trong hành vi tiết kiệm và cơ cấu chi tiêu hộ gia đình Việt Nam khi có cú sốc vĩ mô về thu nhập. *Kinh tế & Phát triển*, 220, 59–66.
- Mohamed Yousop, N. L., Wan Zakaria, W. M. F., Ahmad, Z., & Abdul Manan, A. A. (2020). Empirical analysis on household savings in Malaysia. *Journal of International Business, Economics and Entrepreneurship*, 5(1), 13–22. <https://doi.org/10.24191/jibe.v5i1.14287>
- Muradoglu, G., & Taskin, F. (1996). Differences in household savings behavior: Evidence from industrial and developing countries. *The Developing Economies*, 34(2), 138–153. <https://doi.org/10.1111/j.1746-1049.1996.tb00734.x>
- Murari, K. (2019). Managing Household Finance: An Assessment of Financial Knowledge and Behaviour of Rural Households. *Journal of Rural Development*, 38(4), 705–732. <https://doi.org/10.25175/jrd/2019/v38/i4/150768>
- Rehman, H. ur, Bashir, F., & Faridi, M. Z. (2011). Saving Behavior among Different Income Groups in Pakistan: A Micro Study. *International Journal of Humanities and Social Science*, 1(10), 268–277.
- Suppakitjarak, N., & Krishnamra, P. (2015). Household Saving Behavior and Determinants of the Forms of Saving and Investment in Thailand. *Journal of Economics, Business and Management*, 3(3), 326–330. <https://doi.org/10.7763/JOEBM.2015.V3.204>

- UNU-WIDER. (2017). *Characteristics of the Vietnamese rural economy: Evidence from a 2016 rural household survey in 12 provinces of Viet Nam*. United Nations University World Institute for Development Economics Research. <https://www.wider.unu.edu/sites/default/files/Publications/Report/PDF/VARHS16-report-2017.pdf>
- Xuan, H. T., & Erreyers, G. (2019). *Understanding the saving rate difference between urban and rural households in Vietnam*. The 2019 UEH International Conference on Business and Finance.
- Zelege, A. T. (2019). Household saving behavior and determinants of savings in financial institutions: the case of Derra District, Oromia Region, Ethiopia. *Research Journal of Finance and Accounting*, 10(23), 20–27. <https://doi.org/10.7176/RJFA/10-23-03>